

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ JÚT  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS - ST

Ngày: 30 - 6 - 2020

*V/v tranh chấp đòi lại tài sản và tranh  
chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền  
sử dụng đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ JÚT - TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thị Thơm

2. Bà Nguyễn Thị Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Jút tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hữu Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 67/2019/TLST-DSST ngày 24 tháng 6 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cà Thị Y, sinh năm 1964 - có mặt

Địa chỉ: Thôn 10, xã H, thành phố B, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: 40/4 Đặng Thái T, phường T, Thành phố B, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* 1/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1974 - có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

2/ Ông Hà Văn T, sinh năm 1965 - có mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Quang Văn T, sinh năm 1963 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 10, xã H, thành phố B, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: 40/4 Đặng Thái T, phường T, Thành phố B, tỉnh Đ.

2/ Bà Vàng Thị P, sinh năm 1956 - có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 10, xã H, thành phố B, tỉnh Đ

3/ Ông Ngô Văn T, sinh năm 1954 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

*Người làm chứng:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1972 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Cà Thị Y trình bày:***

Ông Quang Văn T là chồng bà có 03 mảnh đất tại cù lao xã E, huyện C, tỉnh Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, chỉ là đất khai hoang trồng lúa và trồng điều năm 1983. Trong đó 01 mảnh đứng tên chồng bà là Quang Văn T, mảnh thứ hai chồng bà có nhờ ông Ngô Văn T (nhưng trong quyết định bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút ghi nhầm là Ngô Quang T). Việc nhờ ông Ngô Văn T và ông Cà Văn V đứng tên dùm không có văn bản giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau.

Theo quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông về phê duyệt phương án bồi thường bổ sung cho các gia đình bị ảnh hưởng do thu hồi đất xây dựng công trình thủy điện Serepook 3. 03 mảnh đất của gia đình đều nằm trong dự án thu hồi để xây dựng thủy điện. Gia đình bà trực tiếp là ông Quang Văn T đã nhận tiền bồi thường được 02 lần của cả 03 mảnh.

Đến lần thứ 3 khi bà đang làm công nhân cao su tại Sa Thầy ngày 11/03/2016 bà H có gọi bà về và nói bà bán đất cho bà H, nhưng bà nói đất của thủy điện, thủy điện bồi thường 02 lần rồi nên bà không bán. Bà H có kể gia đình hoàn cảnh khó khăn, nên bà nói bà H cứ chặn bò đi và bà H có đưa cho bà 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng (đây là tiền bà H đưa cho bà để chặn bò trên đất của bà), sau đó bà H có nói nếu hai ba năm nữa thủy điện hỗ trợ thì sao chị biết thông tin, nếu không biết nhà nước sẽ lấy hết tiền của chị, hay chị ủy quyền cho em nếu hai ba năm thủy điện hỗ trợ em sẽ lấy giúp chị. Do đó ngày 14/3/2016 bà đã ủy quyền cho bà H nhận tiền hỗ trợ của 02 lô. Đến sáng ngày 16/3/2016 bà P với ông T có báo bà lấy giấy tờ đi nhận tiền hỗ trợ. Bà có đến nhà bà H để lấy ủy quyền và nhờ bà H đi theo giúp nhận tiền hỗ trợ. Bà H không đi còn bắt bà phải trả số tiền 35.000.000 đồng, lúc đó bà bảo bà P trả hết cho bà H số tiền 35.000.000 đồng, nhưng bà P chỉ trả cho bà H 15.000.000 đồng. Việc bà nhờ bà P trả số tiền 15.000.000 đồng cho bà H không có lập giấy tờ gì, việc trả ngay ủy ban xã E có mặt bà P, ông T chứng kiến.

Bà H là người trực tiếp nhận số tiền của lô ông Quang Văn T cụ thể là 22.368.000 đồng. Ông Ngô Quang T là người trực tiếp đi nhận số tiền bồi thường 74.528.000 đồng, sau đó ông T đưa số tiền trên cho bà H (lí do ông T đưa tiền cho bà H là do bà nói ông T nếu sau này nếu có hỗ trợ thì ông T lấy tiền giúp đưa cho bà H để bà H đưa lại cho bà).

Tổng cộng số tiền bà H đã nhận là  $22.368.000 + 74.528.000 = 96.896.000$  đồng. Trước đây bà có yêu cầu số tiền 97.220.000 đồng nhưng do số liệu tính toán bị sai, hiện nay bà xác định chỉ yêu cầu bà H phải trả số tiền 96.896.000 đồng.

Đối với lô đất ông Cà Văn V đứng tên dùm cho ông Quang Văn T nhưng do ông Vui đã mất bà P nhận tiền thay, khi bà P được ông T chở đi nhận số tiền đền bù là 75.000.000 đồng, tại nhà ông T ông T đòi chia đôi số tiền với bà P nhưng bà P không chịu, nên ông T đã tự ý lấy 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 75.000.000 đồng mà bà P nhận tiền hỗ trợ trên mảnh đất mà ông V đứng tên dùm cho ông Quang Văn T. Còn lại 55.000.000 đồng bà P đã đưa đủ cho bà.

Nay bà Cà Thị Y yêu cầu:

- Yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho bà Y và ông T số tiền của hai lô Quang Văn T và Ngô Văn T là  $22.368.000 + 74.528.000 = 96.896.000$  đồng.

- Yêu cầu ông Hà Văn T phải trả cho bà Y và ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Thời hạn trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:***

Vào ngày 13/3/2016 bà có mua một mảnh rẫy của bà Cà Thị Y (địa chỉ Thôn 10, xã H, thành phố B) mảnh rẫy tại đảo C, thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đ. Giữa bà và bà Cà Thị Y có lập giấy sang nhượng đất ngày 13/3/2016 (chỉ là giấy tay) có ông Trần Văn T làm chứng. Trong giấy sang nhượng không ghi rõ số tiền nhưng hai bên thỏa thuận bên ngoài giá 35.000.000 đồng, thực hiện hợp đồng bà H đã đưa cho bà Y đủ số tiền 35.000.000 đồng và bà Y đã xác nhận “*Tôi đã nhận đủ tiền theo thỏa thuận đôi bên và chịu trách nhiệm ký giấy sang nhượng*”.

Nay bà Cà Thị Y yêu cầu bà phải trả số tiền  $22.368.000 + 74.528.000 = 96.896.000$  đồng bà có ý kiến như sau:

- + Vào ngày 18/3/2016 tại trụ sở Ủy ban xã E bà đã trực tiếp nhận số tiền đền bù 22.368.000 đồng của ông T và bà Y, do đó bà đồng ý trả cho ông T và bà Y số tiền 22.368.000 đồng.

- + Bà không nhận số tiền đền bù hỗ trợ của ông Ngô Văn T (Ghi nhầm là Ngô Quang T) và bà Nguyễn Thị Đ, việc ông T và bà Đ đi nhận tiền như thế nào thì bà không biết, do đó bà không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện do phía bà Y đưa ra.

\* Ngoài ra bà có yêu cầu phản tố bà đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thể hiện ở giấy sang nhượng ngày 13/3/2016 giữa bà và bà Cà Thị Y là vô hiệu, bà yêu cầu bà Cà Thị Y phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng. Thời hạn trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hà Văn T trình bày:***

Năm 2016 gia đình ông thuộc diện được hưởng đền bù giải tỏa lòng hồ thủ điện Serepok 3, trong khi nhận tiền đền bù ông thấy trong danh sách đền bù có tên

ông Cà Văn V cư trú tại xã H, tỉnh Đ và biết được lô đất này bà Cà Thị Y đã bán cho bà H nên ông vì quen biết ông Cà Văn V từ trước nên đã nhiều lần liên lạc với ông Cà Văn V để nhận tiền đền bù. Sau nhiều lần đi tìm thì gặp bà Cà Thị O lúc này bà O mới báo cho biết địa chỉ nhà ông V. Sau đó ông đến nhà ông V thì gặp bà P (vợ ông V do ông V đã chết). Ông có chở bà P đi nhận số tiền đền bù là 75.000.000 đồng, sau đó ông chở bà P về nhà ông, tại nhà ông bà Y, bà P có thỏa thuận cho ông 20.000.000 đồng đây là tiền công xăng xe đi lại mà bà Y, bà P đã cho ông để ông chở giúp đi nhận tiền đền bù vì có ông thì bà Y, bà P mới biết đi mà đi nhận. Do đó ông không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của bà Y.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Quang Văn T trình bày:***

Ông là chồng của bà Cà Thị Y, ông thống nhất với lời trình bày của bà Y, đất là do ông khai phá. Nay ông yêu cầu:

- Yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho bà Y và ông T số tiền. 96.896.000 đồng.
- Yêu cầu ông Hà Văn Tt phải trả cho bà Y và ông T số tiền 20.000.000 đồng.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vàng Thị P trình bày:***

Chồng bà là ông Cà Văn V (sinh năm 1948, mất năm 2007) có đứng dùm lô đất cho ông Quang Văn T đất phù sa thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đ. Theo quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND huyện, tỉnh Đ đất đã bị thu hồi để xây dựng công trình thủy điện Serepook 3. Do chồng bà đã mất nên bà đã nhận tiền bồi thường lần đầu khoảng mười mấy triệu (bà không nhớ rõ) và bà đã đưa lại cho ông T.

Vào khoảng tháng 3 năm 2016 ông Hà Văn T (tên thường gọi là D) có đến báo và chở bà đến UBND xã E để nhận số tiền 75.000.000 (Bảy mươi lăm triệu) đồng là tiền đền bù lần 2, sau đó ông T chở bà về nhà ông T lúc đó có 3 người là bà, bà Cà Thị Y và ông Hà Văn T có thỏa thuận chia như sau: Bà Vàng Thị P 20.000.000 đồng, bà Cà Thị Y 35.000.000 đồng, ông Hà Văn T 20.000.000 đồng. Tiền bà Vàng Thị P đã đưa lại cho bà Cà Thị Y 20.000.000 đồng, nên tổng số tiền bà Y đã nhận 55.000.000 đồng là tiền đền bù của nhà nước đối với phần đất mà ông Cà Văn V đứng tên dùm cho ông Quang Văn T lần 2.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Cà Thị Y yêu cầu ông Hà Văn T phải trả số tiền 20.000.000 đồng là giữa bà Y và ông T bà không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại phiên tòa:***

\* Nguyên đơn bà Cà Thị Y xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho bà Y và ông T số tiền của hai lô Quang Văn T và Ngô Văn T là  $22.368.000 + 74.528.000 = 96.896.000$  đồng.
- Yêu cầu ông Hà Văn T phải trả cho bà Y và ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Thời hạn trả: Một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

\* Bị đơn bà Trần Thị H có ý kiến như sau :

- Bà đồng ý trả cho ông T và bà Y số tiền 22.368.000 đồng.

- Bà không đồng ý trả cho ông T và bà Y số tiền 74.528.000 đồng.

- Bà yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thể hiện ở giấy sang nhượng ngày 13/3/2016 giữa bà và bà Cà Thị Y là vô hiệu, bà yêu cầu bà Cà Thị Y phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng

\* Bị đơn ông Hà Văn T: Không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện do phía bà Y đưa ra là yêu cầu ông phải trả số tiền 20.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Jút tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ *Về việc tuân theo pháp luật*: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và đương sự đều tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo quy định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, Điều 203, từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ *Về nội dung vụ án*: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H trả cho bà Y và ông T số tiền 22.368.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y buộc bà Huệ phải trả cho bà Y và ông T số tiền 74.528.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y yêu cầu ông Hà Văn T phải trả cho bà Yến và ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thể hiện ở giấy sang nhượng ngày 13/3/2016 giữa bà Y và bà H là vô hiệu, bà Y phải trả cho bà H số tiền 35.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do bị đơn bà Trần Thị H và ông Hà Văn T cư trú tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông nên Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hình thức: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vàng Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Quang Văn T và ông Ngô Văn T Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông T, ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Cà Thị Y yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho bà Y và ông T số tiền của hai lô Quang Văn T và Ngô Văn T là  $22.368.000 + 74.528.000 = 96.896.000$  đồng.

Xét thấy tại đơn khởi kiện bà Cà Thị Y yêu cầu bà Trần Thị H phải trả số tiền  $22.368.000 + 74.852.000 = 97.220.000$  đồng, nay chỉ yêu cầu trả số tiền 96.896.000 đồng là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của Bà Cà Thị Y yêu cầu bà Trần Thị H phải trả số tiền 22.368.000 đồng đã nhận của lô ông Quang Văn T. Bà H xác nhận vào ngày 18/3/2016 tại Trụ sở UBND xã E bà có nhận số tiền đền bù 22.368.000 đồng của ông T và bà Y, do đó bà đồng ý trả cho ông T và bà Y số tiền 22.368.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết một bên đương sự thừa nhận nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Yên là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của bà Cà Thị Y yêu cầu bà Trần Thị H phải trả số tiền 74.528.000 đồng đã nhận của lô ông Ngô Văn T. Theo công văn số 01/CV- HĐBT ngày 16/9/2019 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút có hồ sơ chi tiết đính kèm thì vào ngày 18/3/2016 ông Ngô Văn T là người trực tiếp đi nhận số tiền đền bù của ông Ngô Văn T - bà Nguyễn Thị Đ. Bà H không thừa nhận đã nhận số tiền trên, mặt khác ông Ngô Văn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt tại Tòa để chứng minh việc đã đưa lại số tiền trên cho bà H. Do vậy yêu cầu của bà Y yêu cầu bà H phải trả cho bà Y và ông T số tiền 74.528.000 đồng đã nhận từ ông Ngô Văn T là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Cà Thị Y yêu cầu ông Hà Văn T phải trả cho bà Y và ông T số tiền 20.000.000 đồng

Theo công văn số 01/CV- HĐBT ngày 16/9/2019 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút có hồ sơ chi tiết đính kèm thì bà Vàng Thị P là người trực tiếp nhận số tiền đền bù của ông Cà Văn V - bà Vàng Thị P (do ông Cà Văn V chết năm 2008 có giấy chứng tử đính kèm). Bà Cà Thị Y cho rằng có nhờ Cà Văn V (là thông gia của gia đình bà) đứng tên dùm cho lô đất tại xã E sau đó do được bồi thường hỗ trợ số tiền 75.000.000 đồng nên bà P đi nhận, đây là mối quan hệ giữa bà Y và bà P không liên quan gì đến ông T, nếu có chứng cứ chứng minh thì bà Y có thể khởi kiện bà P bằng một vụ án dân sự khác. Ngoài ra bà P và ông T đều thừa nhận số tiền bồi thường sau khi nhận về thì được bà Y, bà P, ông T thỏa thuận chia bà P 20.000.000 đồng, bà Y 35.000.000 đồng và ông T 20.000.000 đồng việc phân chia do các bên tự thỏa thuận, do đó việc bà Y cho rằng

ông T chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng của bà Y và ông T là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Cà Thị Y là vô hiệu, bà yêu cầu bà Cà Thị Y phải trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng.

Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thể hiện ở giấy sang nhượng ngày 13/3/2016 giữa bà Cà Thị Y và bà Trần Thị H) không được công chứng chứng thực, thời điểm chuyển nhượng đất chuyển nhượng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005. Xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cà Thị Y và bà Trần Thị H là vô hiệu toàn bộ.

Căn cứ Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận*” Đến thời điểm hiện nay bà Y vẫn chưa giao đất cho bà H và đất đã bị thu hồi để xây dựng thủy điện Serepok 3. Bà Y cho rằng đã nhận số tiền 35.000.000 đồng nhưng đây là tiền bà H đưa cho bà để chặn bò trên đất của bà, xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Y và bà H có ghi “*Tôi đã nhận đủ tiền theo thỏa thuận giữa đôi bên và chịu trách nhiệm ký giấy sang nhượng*” có người làm chứng là ông Trần Văn T, do đó có đủ cơ sở kết luận bà Y đã nhận của bà H 35.000.000 đồng. Bà Y cho rằng tại Ủy ban nhân dân xã E bà đã đưa lại cho bà H 15.000.000 đồng nhưng bà H và ông T không thừa nhận nội dung này. Do đó buộc bà Y phải trả lại cho bà H số tiền 35.000.000 đồng.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên đề là phù hợp với phân tích, nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Cà Thị Y phải chịu tiền án phí trên số tiền tòa án không chấp nhận là  $74.528.000 + 20.000.000 = 94.528.000$  đồng, tương ứng số tiền án phí là 4.726.400 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.930.500 đồng mà bà Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002402 ngày 24/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông; Bà Y còn phải nộp 1.795.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải nộp tiền án phí trên số tiền 22.368.000 đồng là 1.118.400 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 875.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002545 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông ; Bà H còn phải nộp 243.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 2 và khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 128, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cà Thị Y. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa các bên.

Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Cà Thị Y và ông Quang Văn T số tiền 22.368.000 (Hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cà Thị Y yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho bà Cà Thị Y và ông Quang Văn T số tiền 74.528.000 (Bảy mươi tư triệu năm trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cà Thị Y yêu cầu ông Hà Văn T phải trả cho bà Cà Thị Y và ông Quang Văn T số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thể hiện ở giấy sang nhượng ngày 13/3/2016) giữa bà Cà Thị Y và bà Trần Thị H vô hiệu. Buộc bà Cà Thị Y phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.



[2] **Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bà Cà Thị Y phải chịu tiền án phí là 4.726.400 (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.930.500 (Hai triệu chín trăm ba mươi nghìn năm trăm) đồng mà bà Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002402 ngày 24/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông; Bà Y còn phải nộp 1.795.900 (Một triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải nộp tiền án phí là 1.118.400 (Một triệu một trăm mười tám nghìn bốn trăm) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 875.000 (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002545 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông ; Bà H còn phải nộp 243.400 (Hai trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] **Quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Cư Jút;
- CCTHADS Huyện Cư Jút;
- Lưu VP, hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**

